

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai thực hiện dự toán thu- chi ngân sách Quý 03/2023
của Trường Tiểu học Lạc Long Quân**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC LẠC LONG QUÂN

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công bố công khai số liệu thực hiện thu- chi ngân sách Quý 03/2023 của Trường Tiểu học Lạc Long Quân (theo các biểu đính kèm).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3: Kế toán Trường Tiểu học Lạc Long Quân, các bộ phận có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Huy Tuân

BIÊN BẢN NIÊM YẾT CÔNG KHAI

Hôm nay, lúc ..08...giờ..00...phút, ngày ..03....tháng...10...năm 2023

Tại : Văn phòng Trường TH Lạc Long Quân

Thành phần gồm có :

- | | |
|-------------------------------|------------------------------|
| 1. Ông: Phạm Huy Tuân | Chức vụ : Hiệu trưởng |
| 2. Ông: Trịnh Viết Lục | Chức vụ : Đại diện viên chức |
| 3. Bà: Trần Tuyết Hoa | Chức vụ : Trưởng ban TTND |
| 4. Bà: Lâm Tích Viên | Chức vụ : Thư kí |
| 5. Bà: Trương Thị Nguyệt Hằng | Chức vụ : Kế toán |

Tiến hành niêm yết : Công khai thực hiện dự toán thu chi ngân sách nhà nước - Quý 03 năm 2023

Thời gian niêm yết : từ ngày ..03...tháng..10...năm 2023 đến ngày...03...tháng ..11...năm 2023.

Nơi niêm yết : Bảng tin trường.

Biên bản niêm yết kết thúc lúc ..08...giờ..30...phút cùng ngày ./.

THÀNH PHẦN THAM DỰ

Đại diện viên chức

Ông Trịnh Viết Lục

Trưởng ban TTND

Bà: Trần Tuyết Hoa

Thư kí

Bà: Lâm Tích Viên

Kế toán

Bà: Trương Thị Nguyệt Hằng

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Hiệu trưởng



Phạm Huy Tuân

Kết thúc niêm yết: Công khai thực hiện dự toán thu chi ngân sách nhà nước - Quý 03 năm 2023

Thời gian niêm yết : từ ngày ..03...tháng..10...năm 2023 đến ngày...03...tháng ..11...năm 2023.

Nơi niêm yết : Bảng tin trường.

Ý kiến đóng góp, phản ánh, khiếu nại, tố cáo trong quá trình niêm yết :

Biên bản niêm yết kết thúc lúc ..08...giờ...30...phút cùng ngày ./.

THÀNH PHẦN THAM DỰ

Đại diện viên chức

Ông Trịnh Viết Lục

Trưởng ban TTND

Bà: Trần Tuyết Hoa

Thư kí

Bà: Lâm Tích Viên

Kế toán

Bà: Trương Thị Nguyệt Hằng

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Hiệu Trưởng

Phạm Huy Tuân

Đơn vị: TRƯỜNG TH LẠC LONG QUÂN

Chương: 622

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tân Bình, ngày 03 tháng 10 năm 2023

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH Quý 3/2023**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường TH Lạc Long Quân công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách **Quý 3/2023** như sau:

ĐV tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý	Ước thực hiện/Dự toán (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý này so với cùng kỳ
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	8.238.469.794	1.740.448.159	42%	106%
I	Nguồn ngân sách trong nước	8.238.469.794	1.740.448.159	42%	106%
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	8.238.469.794	1.740.448.159	42%	106%
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.524.353.794	701.732.335	20%	176%
	Nguồn 13	-	-	0%	0%
	Nguồn 14	3.524.353.794	701.732.335	20%	176%
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.714.116.000	1.038.715.824	22%	84%



CÔNG KHAI THUYẾT MINH
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
QUÝ 03 năm 2023

A. Dự toán giao :

- Kinh phí thực hiện tự chủ/kinh phí thường xuyên (nguồn 13)	:	0 đồng
+ Giao đầu năm	:	0 đồng
+ Điều chỉnh trong năm	:	0 đồng
- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương, Nghị Quyết 03 (nguồn 14)	:	3.524.353.794 đồng
+ Giao đầu năm	:	3.023.159.000 đồng
+ Điều chỉnh trong năm	:	501.194.794 đồng
- Kinh phí không thực hiện tự chủ/không thường xuyên (nguồn 12)	:	4.714.116.000 đồng
+ Giao đầu năm	:	4.714.116.000 đồng
+ Điều chỉnh trong năm	:	0 đồng

B. Tình hình thực hiện dự toán chi NSNN Quý 03 năm 2023

I. Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (nguồn 13)	:	0 đồng
- Lương	:	0 đồng
- Phụ cấp	:	0 đồng
II. Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (nguồn 14)	:	701.732.335 đồng
-Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	:	539.883.519 đồng
-Tiền lương	:	84.630.006 đồng
-Phụ cấp lương	:	51.830.874 đồng
-Các khoản đóng góp	:	25.387.936 đồng
III. Kinh phí không thực hiện tự chủ (nguồn 12)	:	2.650.135.588 đồng
-Tiền lương	:	1.108.470.635 đồng
-Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	:	18.720.000 đồng
-Phụ cấp lương	:	696.333.811 đồng
-Tiền thưởng	:	14.453.000 đồng
-Các khoản đóng góp	:	334.758.117 đồng
-Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	:	123.636.800 đồng
-Thanh toán dịch vụ công cộng	:	66.316.969 đồng
-Vật tư văn phòng	:	17.691.450 đồng
-Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	:	7.552.845 đồng
-Công tác phí	:	12.000.000 đồng
-Chi phí thuê mướn	:	135.701.291 đồng
-Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công	:	17.618.000 đồng
-Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	:	96.882.670 đồng

Đánh giá :

- Tổng chi NSNN **Quý 3** là : 1.740.448.159 đồng, đạt 42% dự toán năm và 106% so với cùng kỳ năm trước .

- Kinh phí thực hiện tự chủ/thường xuyên (nguồn 13) **Quý 3** 0 đồng, đạt 0% dự toán năm và 0% so với cùng kỳ năm trước.

- Kinh phí thực hiện tự chủ/thường xuyên (nguồn 14) **Quý 3** 701.732.335 đồng, đạt 20% dự toán năm và 176% so với cùng kỳ năm trước.

- Kinh phí không thực hiện tự chủ / không thường xuyên (nguồn 12) **Quý 3** 1.038.715.824 đồng, đạt 22% so với dự toán năm và 84% so với cùng kỳ năm trước.

Kế toán

Trương Thị Nguyệt Hằng



Phạm Huy Tuyên

Mã chương: 622

Đơn vị: Trường Tiểu học Lạc Long Quân

Mã ĐVQHNS: 1064778

Mã cấp NS: 2



Người ký: Vũ Thị Thắm
Ngày ký: 02/10/2023 16:04:32
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Tân Bình - TP Hồ Chí Minh
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20a
Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Quý 3 /Năm 2023

Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
12	072	00000	0	4.714.116.000	27.081.000	4.714.116.000	4.714.116.000	1.038.715.824	2.987.599.018	0	0	0	1.726.516.982
14	072	00000	501.194.794	3.023.159.000	0	3.023.159.000	3.524.353.794	701.732.335	1.431.401.657	0	0	0	2.092.952.137
Cộng:			501.194.794	7.737.275.000	27.081.000	7.737.275.000	8.238.469.794	1.740.448.159	4.419.000.675	0	0	0	3.819.469.119
Phần KBNN ghi:													

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 2 tháng 10 năm 2023

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Bích Nhung

Người ký: Vũ Thị Thắm
Ngày ký: 02/10/2023 16:04:32
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Tân Bình - TP Hồ Chí Minh

Vũ Thị Thắm

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 2 tháng 10 năm 2023

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: TRƯƠNG THỊ NGUYỆT HẰNG
Ngày ký: 02/10/2023 14:18:39
Đơn vị: Trường Tiểu học Lạc Long Quân

Người ký: Phạm Huy Tuấn
Ngày ký: 02/10/2023 14:24:54
Đơn vị: Trường Tiểu học Lạc Long Quân

TRƯƠNG THỊ NGUYỆT HẰNG

Phạm Huy Tuấn

Mã chương: 622

Đơn vị: Trường Tiểu học Lạc Long Quân

Mã ĐVQHNS: 1064778

Mã cấp NS: 2



Người ký: Vũ Thị Thắm
Ngày ký: 02/10/2023 16:04:19
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Tân Bình - TP Hồ Chí Minh
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Quý 3 /Năm 2023

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Lương theo ngạch, bậc	12	072	6001	00000	-698.929.220	0	1.108.470.635	1.250.437.839	409.541.415	1.250.437.839
Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	12	072	6051	00000	0	0	18.720.000	18.720.000	18.720.000	18.720.000
Phụ cấp chức vụ	12	072	6101	00000	-14.527.505	0	23.244.008	26.149.509	8.716.503	26.149.509
Phụ cấp ưu đãi nghề	12	072	6112	00000	-243.617.172	0	380.301.805	429.788.507	136.684.633	429.788.507
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	12	072	6115	00000	-188.723.414	0	292.787.998	331.274.699	104.064.584	331.274.699
Thưởng thường xuyên	12	072	6201	00000	0	0	14.453.000	14.453.000	14.453.000	14.453.000
Bảo hiểm xã hội	12	072	6301	00000	-157.881.521	0	248.424.011	280.511.906	90.542.490	280.511.906
Bảo hiểm y tế	12	072	6302	00000	-27.065.403	0	42.735.079	48.235.861	15.669.676	48.235.861
Kinh phí công đoàn	12	072	6303	00000	-18.043.603	0	28.490.052	32.157.240	10.446.449	32.157.240
Bảo hiểm thất nghiệp	12	072	6304	00000	-9.021.803	0	14.245.028	16.078.622	5.223.225	16.078.622
Các khoản đóng góp khác	12	072	6349	00000	0	0	863.947	863.947	863.947	863.947
Chi khác	12	072	6449	00000	-52.436.800	0	123.636.800	166.836.800	71.200.000	166.836.800
Tiền điện	12	072	6501	00000	-40.974.383	0	47.210.513	47.210.513	6.236.130	47.210.513
Tiền nước	12	072	6502	00000	-16.179.800	0	16.706.456	22.801.506	526.656	22.801.506
Tiền vệ sinh, môi trường	12	072	6504	00000	0	0	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000
văn phòng phẩm	12	072	6551	00000	-17.691.450	0	17.691.450	17.691.450	0	17.691.450

Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); <u>thuê bao đường điện thoại; fax</u>	12	072	6601	00000	-815.155	0	1.040.245	1.040.245	225.090	1.040.245
Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí <u>Internet; thuê đường truyền mạng</u>	12	072	6605	00000	-3.251.600	0	4.472.600	4.472.600	1.221.000	4.472.600
Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư <u>viện</u>	12	072	6608	00000	-2.040.000	0	2.040.000	2.040.000	0	2.040.000
Khoản công tác phí	12	072	6704	00000	-7.500.000	0	12.000.000	13.500.000	4.500.000	13.500.000
Thuê lao động trong nước	12	072	6757	00000	-70.224.065	0	135.701.291	146.434.104	65.477.226	146.434.104
Tài sản và thiết bị chuyên dùng	12	072	6905	00000	0	0	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	12	072	6912	00000	-16.100.000	0	16.100.000	16.100.000	0	16.100.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	12	072	7001	00000	-2.400.000	0	54.024.000	54.024.000	51.624.000	54.024.000
Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	12	072	7004	00000	0	0	1.999.800	1.999.800	1.999.800	1.999.800
Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	12	072	7012	00000	-6.108.000	0	6.108.000	6.108.000	0	6.108.000
Chi khác	12	072	7049	00000	-17.888.870	0	34.750.870	34.750.870	16.862.000	34.750.870
Chi khác	14	072	6449	00000	0	0	539.883.519	1.269.552.841	539.883.519	1.269.552.841
Lương theo ngạch, bậc	14	072	6001	00000	0	0	84.630.006	84.630.006	84.630.006	84.630.006
Phụ cấp chức vụ	14	072	6101	00000	0	0	1.813.501	1.813.501	1.813.501	1.813.501
Phụ cấp ưu đãi nghề	14	072	6112	00000	0	0	28.427.110	28.427.110	28.427.110	28.427.110
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	14	072	6115	00000	0	0	21.590.263	21.590.263	21.590.263	21.590.263
Bảo hiểm xã hội	14	072	6301	00000	0	0	18.365.740	18.365.740	18.365.740	18.365.740
Bảo hiểm y tế	14	072	6302	00000	0	0	3.241.013	3.241.013	3.241.013	3.241.013
Kinh phí công đoàn	14	072	6303	00000	0	0	2.160.675	2.160.675	2.160.675	2.160.675
Bảo hiểm thất nghiệp	14	072	6304	00000	0	0	1.080.338	1.080.338	1.080.338	1.080.338
Các khoản đóng góp khác	14	072	6349	00000	0	0	540.170	540.170	540.170	540.170
Cộng:					-1.611.419.764	0	3.351.867.923	4.419.000.675	1.740.448.159	4.419.000.675
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.